

Số: 24 /HD-ĐHSPKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

## HƯỚNG DẪN

### Về thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với SV đại học, cao đẳng hệ chính quy của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với SV là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với SV là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Trong thời gian chờ đợi ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn việc thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, Hiệu trưởng hướng dẫn về việc thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho SV trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh như sau:

#### 1. Quy định về miễn, giảm học phí:

- Việc miễn, giảm học phí cho sinh viên (SV) được thực hiện tại trường nơi SV đang học tập. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí trực tiếp cho nhà trường để nhà trường thực hiện chế độ miễn, giảm học phí cho SV thuộc đối tượng miễn, giảm học phí.

- Việc cấp bù học phí căn cứ số lượng người học thực tế thuộc diện được miễn, giảm học phí và mức thu học phí (mức cấp bù học phí cho các trường theo khung học phí của từng nhóm ngành được quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ).

- SV thuộc diện được miễn, giảm học phí phải nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định để được nhà trường xét, cho hưởng chế độ miễn, giảm học phí.

- Việc xét miễn, giảm học phí cho SV được tiến hành theo học kỳ. SV hoàn tất hồ sơ xét miễn, giảm học phí ở học kỳ nào thì được hưởng miễn, giảm học phí ở học kỳ đó. Không giải quyết truy hưởng miễn, giảm học phí của các học kỳ trước.

- Chỉ áp dụng chế độ miễn, giảm học phí cho SV thuộc diện được miễn, giảm học phí đối với môn học lần đầu và trong khung chương trình đào tạo.

- SV thuộc diện được miễn, giảm học phí mà cùng một lúc học ở nhiều trường thì chỉ được hưởng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí tại một trường duy nhất.

- SV thuộc diện được miễn, giảm học phí mà cùng một lúc học 2 ngành đào tạo thì chỉ được hưởng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí tại ngành đào tạo thứ nhất.

- Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với SV thuộc diện được miễn, giảm trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở đào tạo, nay tiếp tục học tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh, cùng cấp và trình độ đào tạo.

- Các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo quy định này mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất.

- Mức miễn, giảm học phí cho SV hệ chất lượng cao bằng mức Nhà nước cấp bù học phí cho Nhà trường theo khung học phí được quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

## **2. Đối tượng được miễn học phí**

a- Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. Cụ thể:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh;

- Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b- SV bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế (thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ). Chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

c- SV đến 22 tuổi đang học văn bằng thứ nhất tại trường thuộc một trong các trường hợp:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

- Mồ côi cả cha và mẹ;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;
- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

d- SV là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo. Chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

e- SV người dân tộc thiểu số rất ít người (bao gồm các dân tộc: La Hủ, La Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Công, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, Ô Đu) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn (có phụ lục kèm theo).

g- SV hệ cử tuyển (*do địa phương, nơi cử SV đi học thực hiện chi trả trả kinh phí đào tạo (bao gồm tiền học phí, học bổng và trợ cấp cho SV)*).

k- SV ngành sư phạm hệ chính quy, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước.

### **3. Đối tượng được giảm học phí**

a- Đối tượng được giảm 70% học phí: SV là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (ở vùng khó khăn, không được hưởng). Có phụ lục kèm theo.

b- Đối tượng được giảm 50% học phí: SV là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

### **4. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập**

- Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: SV là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, thi đỗ vào học đại học, cao đẳng hệ chính quy (trừ SV: cử tuyển, các đối tượng chính sách được xét tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo liên thông, văn bằng hai và học đại học, cao đẳng sau khi hoàn thành chương trình dự bị đại học).

- Mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/SV; số năm được hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo thời gian đào tạo chính thức.

## 5. Yêu cầu về hồ sơ xét miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập:

**a- SV thuộc diện miễn, giảm học phí, được hỗ trợ chi phí học tập: nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm:**

- Đơn xét miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập (mẫu của trường);
- Bản sao giấy khai sinh;
- Giấy chứng nhận do phòng Lao động – Thương binh & xã hội cấp huyện cấp và bản sao công chứng thẻ Thương bệnh binh của bố/mẹ (nếu có) (đối tượng mục 2.a); Kết luận của Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội cấp xã (Mẫu số 01- ban hành kèm theo Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2012 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội) và giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối tượng mục 2.b); Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã; giấy chứng tử của cha, mẹ; quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối tượng mục 2.c); Sổ hoặc giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (đối tượng mục 2.d và mục 4); Sổ hộ khẩu thường trú (đối tượng mục 2.e và 3.a); Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp do tai nạn lao động (đối tượng mục 3.b).

SV nộp bản sao chứng thực (sao y hoặc công chứng) giấy tờ nói trên. Thời gian chứng thực chưa quá một năm tính đến ngày nộp hồ sơ.

**b- Đối với SV hệ cử tuyển:** Các địa phương thực hiện chi trả kinh phí đào tạo (bao gồm tiền học phí, học bổng và trợ cấp) trên cơ sở hợp đồng với trường theo quy định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 13/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC-BNV-UBDT ngày 7/4/2008 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP.

**c- Sinh viên ngành sư phạm:** Căn cứ quyết định của Hiệu trưởng công nhận SV học các chương trình sư phạm theo chỉ tiêu Nhà nước, trường thực hiện chế độ miễn học phí cho SV.

### **d- Một số chú ý:**

- SV thuộc diện miễn, giảm học phí và được hỗ trợ chi phí học tập làm hồ sơ nộp một lần trong suốt thời gian học. Riêng đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo phải nộp bổ sung Sổ (Giấy) chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho từng học kỳ để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

- SV diện miễn, giảm học phí tạm dừng học tập, khi xin học trở lại phải làm đơn xin tiếp tục hưởng chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập (đơn theo mẫu chung và ghi rõ diện tạm dừng, nay xin học trở lại).

## 6. Tổ chức thực hiện

a. Thời gian và địa điểm SV nộp hồ sơ xét miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập:

- Học kỳ I: SV nộp hồ sơ tại văn phòng khoa/TT quản SV trong thời gian từ đầu học kỳ I đến hết tháng 9 hàng năm.

- Học kỳ II: SV nộp hồ sơ tại văn phòng khoa/TT quản SV trong thời gian từ đầu học kỳ II đến hết tháng 3 hàng năm.

b. Trách nhiệm của các đơn vị.

- Các khoa/TT quản SV: Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và lập danh sách từng loại, kèm hồ sơ gốc chuyển về phòng Tuyển sinh và Công tác SV trong thời gian sau 15 ngày hết hạn thu hồ sơ với mỗi học kỳ.

- Phòng Tuyển sinh và Công tác SV: Chủ trì việc xét hồ sơ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập & trình Hiệu trưởng danh sách SV được miễn, giảm học phí, được hỗ trợ chi phí học tập từng học kỳ.

- Phòng Kế hoạch - Tài chính: Chủ trì việc thực hiện nhận kinh phí cấp bù học phí từ Bộ Giáo dục & Đào tạo; chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập và thực hiện chế độ miễn, giảm học phí cho SV.

c. Thời gian đóng học phí của SV diện miễn, giảm học phí (nếu có): đóng học phí vào đợt 2 của mỗi học kỳ.

d. Hiệu lực thi hành

- Hướng dẫn này có hiệu lực thi hành từ học kỳ II/2015-2016, các quy định trước đây trái với Hướng dẫn này đều bãi bỏ.

- Hướng dẫn này được phổ biến đến các đơn vị và SV biết để thực hiện.

**Nơi nhận:**

- BGH (để biết);
- Các đơn vị (để thực hiện);
- SV toàn trường;
- Lưu VT, TS&CTSV.



**Phụ lục**

**Danh mục vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn**  
(Kèm theo Hướng dẫn số 24/HD-ĐHSPKT ngày 29 tháng 02 năm 2015 của Hiệu trưởng)

**CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH DANH MỤC  
VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ-XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**

1. Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135 giai đoạn II);
2. Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;
3. Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;
4. Quyết định số 1105/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã hoàn thành mục tiêu, ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;
5. Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;
6. Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn và các Quyết định bổ sung khác của Thủ tướng Chính phủ.
7. Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015;
8. Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;
9. Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi vào diện đầu tư của Chương trình 135;

10. Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 8/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015.

11. Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn;

12. Các xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo và Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung huyện Nậm Nhùn tỉnh Lai Châu; huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên vào danh mục các huyện nghèo được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo.

Chú ý:

- Các quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới về danh sách các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn (nếu có).

- Khi cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt danh sách các xã, thôn hoàn thành mục tiêu chương trình thì đối tượng thuộc phạm vi các xã, thôn đó không được hưởng chế độ kể từ khi Quyết định có hiệu lực thi hành.

-----